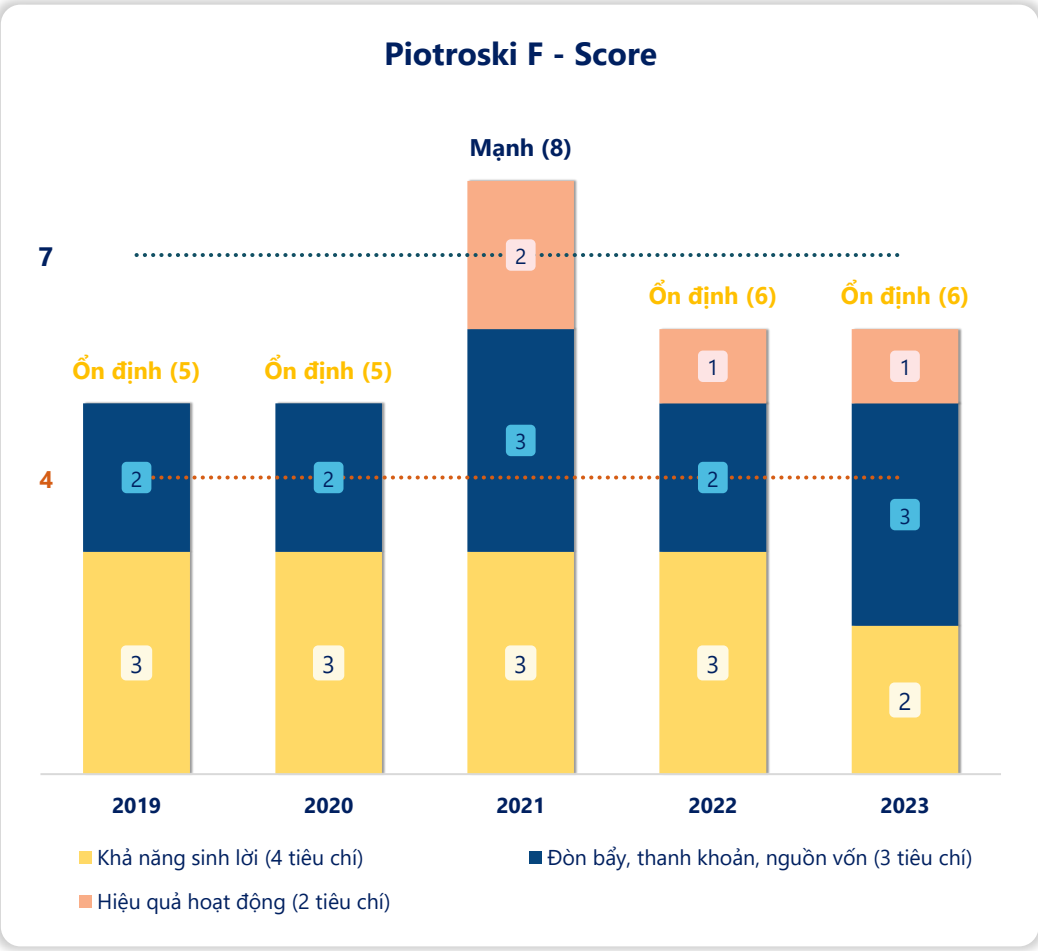
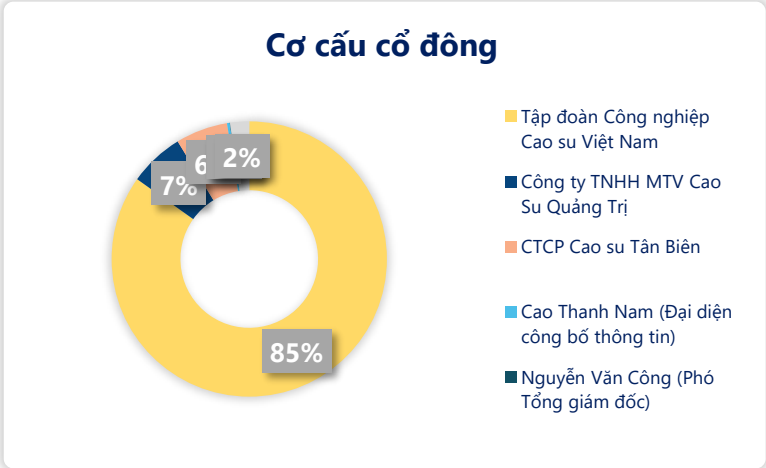
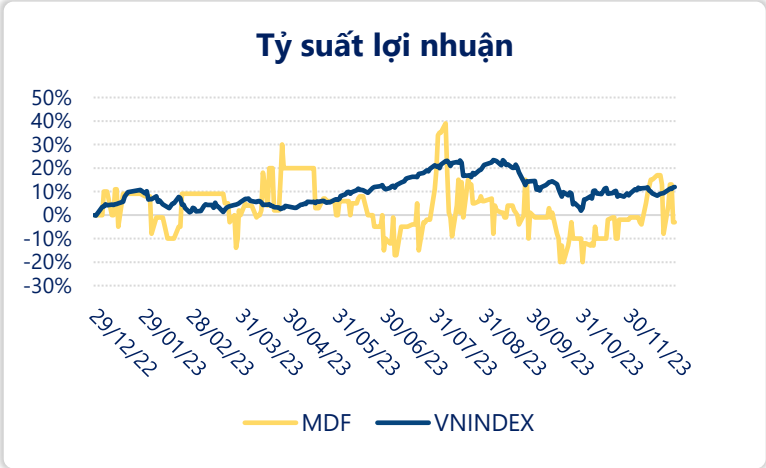


# CTCP GỖ MDF VRG - Quảng Trị (UPCOM: MDF)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	9,700 VNĐ			Sức mạnh tài chính	6/9	2023	YoY ▼ 503 ▼ 39.1%	2023	YoY ▼ 31.9 ▼ 569%
29/12/2023				Piotroski F - Score		DT thuần		LN sau thuế	
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	2023	(Ổn định)	785		-26.3	
	-2.0%	-2.0%	16.9%			tỷ VNĐ		tỷ VNĐ	

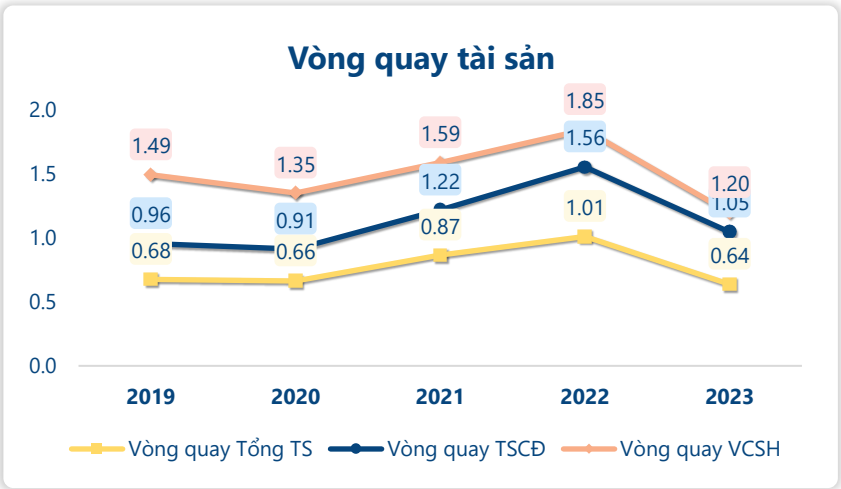
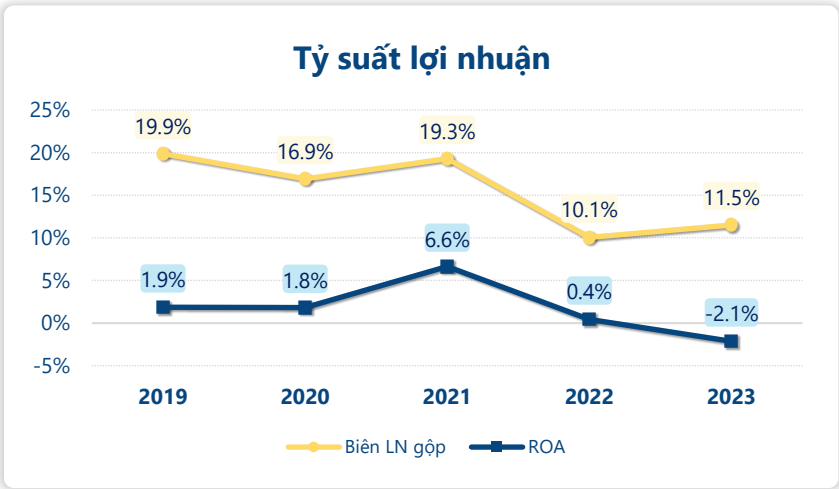
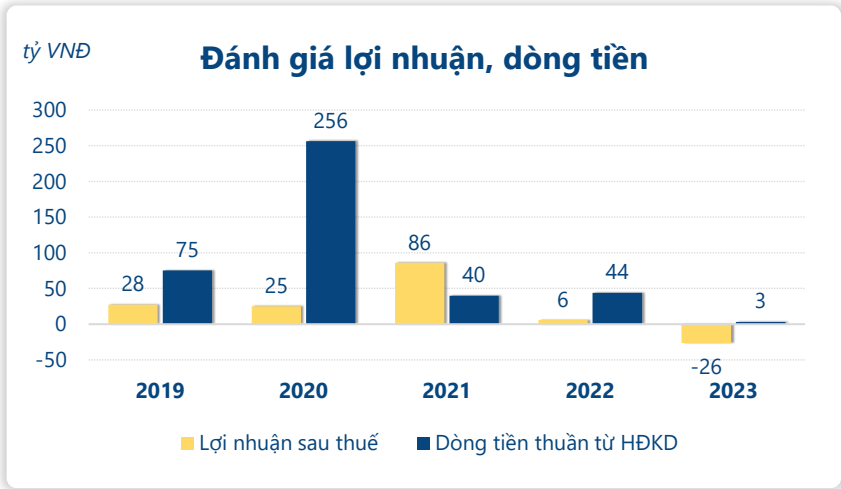


Năm **2023**, F-Score của **MDF** đạt **6/9** không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "**Ổn định**".

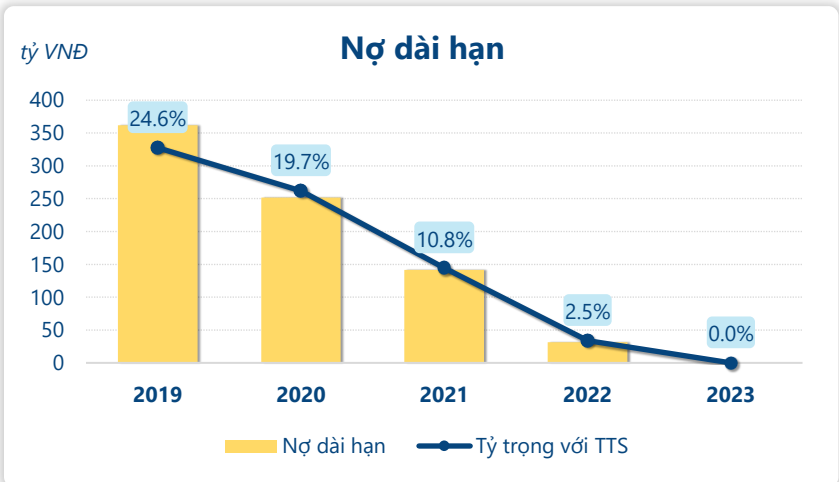
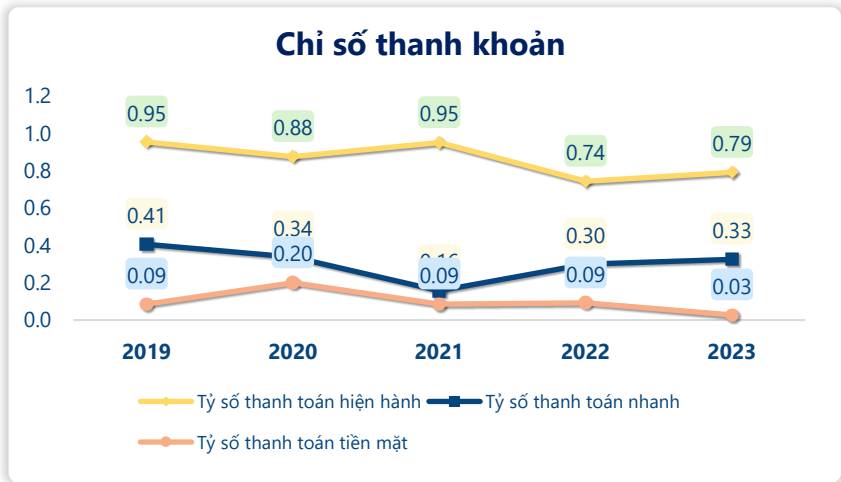
Trong đó, khả năng sinh lời **giảm** xuống còn **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm **3/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm **1/2** ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP GỖ MDF VRG - Quảng Trị (UPCOM: MDF)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **MDF**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,204</b>	<b>1,241</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>436</b>	<b>401</b>	<b>8.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	16.0	49.5	-67.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	143	105	35.2%
Hàng tồn kho	263	240	9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	13.9	6.78	105%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>768</b>	<b>839</b>	<b>-8.6%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	717	783	-8.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.06	490%
Đầu tư tài chính dài hạn	3.00	3.00	0.0%
Tài sản dài hạn khác	<b>47.0</b>	<b>53.1</b>	<b>-11.6%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>574</b>	<b>571</b>	<b>0.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>542</b>	<b>540</b>	<b>0.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	416	451	-7.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	44.1	139%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>31.6</b>	<b>31.6</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	31.6	31.6	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>630</b>	<b>670</b>	<b>-6.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>630</b>	<b>670</b>	<b>-6.0%</b>
Vốn điều lệ	551	551	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,005</b>	<b>914</b>	<b>1,120</b>	<b>1,288</b>	<b>785</b>
Giá vốn hàng bán	805	759	904	1,158	694
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>200</b>	<b>155</b>	<b>216</b>	<b>130</b>	<b>90.5</b>
Doanh thu HĐTC	1.20	0.58	0.62	1.56	2.62
Chi phí TC	65.5	50.7	29.9	31.4	38.1
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>65.2</b>	<b>50.6</b>	<b>29.9</b>	<b>31.0</b>	<b>37.8</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	84.3	60.5	58.9	77.7	68.6
Chi phí QLDN	16.7	12.0	16.0	15.3	12.9
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>34.4</b>	<b>32.0</b>	<b>112</b>	<b>6.71</b>	<b>-26.5</b>
Lợi nhuận khác	0.09	-0.36	-7.73	0.62	0.18
<b>LN trước thuế</b>	<b>34.5</b>	<b>31.7</b>	<b>104</b>	<b>7.33</b>	<b>-26.3</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>27.5</b>	<b>25.0</b>	<b>85.9</b>	<b>5.61</b>	<b>-26.3</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>27.5</b>	<b>25.0</b>	<b>85.9</b>	<b>5.61</b>	<b>-26.3</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.4	256	40.1	43.9	3.29
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-19.2	-3.96	-5.09	-2.34	-1.67
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.7	-222	-66.0	-29.6	-35.1
Tiền đầu kỳ	12.4	37.8	68.6	37.6	49.5
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>25.5</b>	<b>30.8</b>	<b>-31.0</b>	<b>12.0</b>	<b>-33.5</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	-0.16	0.00
Tiền cuối kỳ	37.8	68.6	37.6	49.5	16.0